

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TIỂU HỌC
VÕ THỊ SÁU

Số: 68/QĐ-VTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 12, ngày 25 tháng 04 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-UB ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về thành lập trường Trường Tiểu học Võ Thị Sáu;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai NS đối với đơn vị dự toán NS, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 185/TB-TC ngày 15 tháng 04 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 12 về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của trường TH Võ Thị Sáu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách trường TH Võ Thị Sáu năm 2019 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Kim Ngân

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH Võ Thị Sáu

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ- VTS ngày 25/04/2020 của Trường TH Võ Thị Sáu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu sự nghiệp khác	5.091.959.000	5.091.959.000		
3.1	Học phí 2 buổi	743.250.000	743.250.000		
3.2	Tin học tăng cường	500.900.000	500.900.000		
3.3	Anh văn tăng cường	500.900.000	500.900.000		
3.4	20% AVLK, AVBN	686.436.000	686.436.000		
3.5	Năng khiếu	632.850.000	632.850.000		
3.6	30% Kỹ năng sống	107.875.500	107.875.500		
3.7	Cơ sở vật chất tiên tiến	682.650.000	682.650.000		
3.8	Tổ chức bán trú	1.209.840.000	1.209.840.000		
3.9	Học bơi	27.257.500	27.257.500		
3.10	Căn tin	18.000.000	18.000.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.411.221.708	4.411.221.708		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.084.532.000	3.084.532.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.326.689.708	1.326.689.708		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu sự nghiệp khác	5.091.959.000	5.091.959.000		
3.1	Học phí 2 buổi	743.250.000	743.250.000		
3.2	Tin học tăng cường	500.900.000	500.900.000		
3.3	Anh văn tăng cường	500.900.000	500.900.000		
3.4	20% AVLK, AVBN	686.436.000	686.436.000		
3.5	Năng khiếu	632.850.000	632.850.000		
3.6	30% Kỹ năng sống	107.875.500	107.875.500		
3.7	Cơ sở vật chất tiên tiến	682.650.000	682.650.000		
3.8	Tổ chức bán trú	1.209.840.000	1.209.840.000		
3.9	Học bơi	27.257.500	27.257.500		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.330.719.471	5.330.719.471		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.554.977.555	3.554.977.555		
6000	Tiền lương	1.224.309.903	1.224.309.903		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	168.455.000	168.455.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6100	Phụ cấp lương	570.621.172	570.621.172		
6300	Các khoản đóng góp	349.735.615	349.735.615		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	886.592.613	886.592.613		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				
6550	Vật tư văn phòng	37.829.000	37.829.000		
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc				
6650	Hội nghị				
6700	Công tác phí	12.700.000	12.700.000		
6750	Chi phí thuê mướn	27.500.000	27.500.000		
6900	Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	47.850.000	47.850.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7000	Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành	43.000.000	43.000.000		
7750	Chi khác				
7950	Chi lập các quỹ đơn vị sự nghiệp có thu	186.384.252	186.384.252		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.775.741.916	1.775.741.916		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	144.000.000	144.000.000		
6100	Phụ cấp lương	65.228.420	65.228.420		
6300	Các khoản đóng góp	17.774.503	17.774.503		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	991.356.893	991.356.893		
6900	Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	377.825.000	377.825.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	175.157.100	175.157.100		
7750	Chi khác	4.400.000	4.400.000		

KẾ TOÁN



Lê Hoàng Trung

Quận 12, ngày 25 tháng 04 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Kim Ngân